

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG LAN TỎA CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI CÁC DOANH NGHIỆP Ở NGHỆ AN

Wương Thị Thảo Bình*
Đỗ Văn Lâm**

Tóm tắt

Trên thế giới đã có khá nhiều nghiên cứu đánh giá tác động lan tỏa của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tới các doanh nghiệp trong nước và thường sử dụng phương pháp phân tích định lượng để đánh giá các tác động này. Ở Việt Nam, có nhiều nghiên cứu về tác động lan tỏa của FDI tới các doanh nghiệp trong nước bằng định lượng. Các nghiên cứu đó thường phân tích chung cho cả nước. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung đánh giá tác động lan tỏa của FDI đến các doanh nghiệp Nghệ An theo hướng tiếp cận mô hình kinh tế lượng với phương pháp ước lượng của Levinson-Petrin và số liệu dạng bảng của các doanh nghiệp. Kết quả ban đầu của chúng tôi cho thấy trong trường hợp của tỉnh Nghệ An thì FDI có tác động lan tỏa chủ yếu theo chiều ngang, có nghĩa là khi FDI đầu tư vào Tỉnh thì chỉ làm cho các doanh nghiệp trong Tỉnh mở rộng sản xuất mà không phát triển theo chiều sâu, tăng năng suất lao động và đầu tư công nghệ.

Từ khóa: FDI, tác động lan tỏa, lan tỏa ngang, lan tỏa xuôi, lan tỏa ngược, lan tỏa ngược cung, phương pháp Levinson-Petrin.

Mã số: 167.070815. Ngày nhận bài: 07/08/2015. Ngày hoàn thành biên tập: 03/09/2015. Ngày duyệt đăng: 22/9/2015.

Abstract

In the world and in Vietnam, there are many studies on spillover effects of foreign direct investments to local enterprises and these studies are usually analyzed by using quantitative methods. So far, such studies have not been for the case of Nghe An province. In this study, we focus on evaluating the spillover effects of FDI to enterprises in Nghe An province by approaching a macroeconomics model combining with Levinson-Petrin's estimated method and enterprises' panel data. The initial result shows that in case of Nghe An province, the spillover effect of FDI mainly follows the horizontal dimension, meaning that FDI in Nghe An only focus on expanding manufacturing without developing in depth, increasing productivity and technology investment. Besides, our result also shows that when state enterprises increase their market shares, they will reduce revenues of other enterprises in Nghe An.

Key words: FDI, spillover effect, Horizontal spillover, Forward spillover, Backward spillover, Supplybackward spillover, Levinson-Petrin's estimated method.

Paper No. 167.070815. Date of receipt: 07/08/2015. Date of revision: 03/09/2015. Date of approval: 22/9/2015.

1. Đặt vấn đề:

Một câu hỏi luôn đặt ra cho các nhà kinh tế là FDI ảnh hưởng đến các doanh nghiệp của nước nhận đầu tư như thế nào. Theo lý

thuyết thương mại quốc tế thì khi một công ty đầu tư nước ngoài vào một nước, nó thường mang theo công nghệ thuộc quyền sở hữu để cạnh tranh thành công với các công ty bản xứ

* TS, Trường Đại học Ngoại thương; Email: vuongbinh@ftu.edu.vn

** ThS, Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

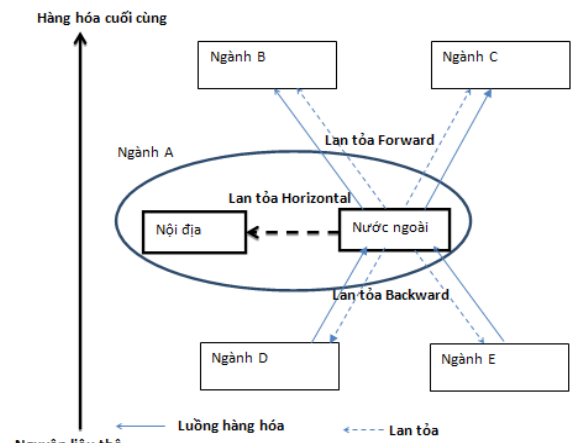
(James R. Markusen, 1995). Người ta tin rằng công nghệ được chuyển giao này sẽ được các công ty trong nước hấp thu, các nhà hoạch định chính sách của nước tiếp nhận có thể cố gắng triển khai các chính sách để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tuy nhiên sự tin tưởng vào những tác động lan tỏa dương như vậy của FDI có thể không thống nhất với thực nghiệm (Smarzynska Javorcik, 2004). Nghiên cứu về tác động lan tỏa theo hướng tiếp cận định lượng đã được nhiều tác giả nghiên cứu (Levinsohn, J. & A. Petrin, 2003; Markusen, James R. and Venables, Anthony J., 1999; Merlevede B. & Schoors K., 2008; Nguyen Khac Minh & Nguyen Viet Hung, 2008; Đào Văn Thanh, 2013). Các nghiên cứu đó thường phân tích chung cho cả nước hoặc cho một ngành công nghiệp. Câu hỏi đặt ra là áp dụng cách phân tích định lượng cho Tỉnh Nghệ An cho thấy thu hút FDI đã tác động lan tỏa đến các doanh nghiệp trong Tỉnh như thế nào? Trong bài viết này, chúng tôi tập trung đánh giá tác động lan tỏa của FDI đến các doanh nghiệp Nghệ An theo hướng tiếp cận mô hình kinh tế lượng kết hợp với phương pháp ước lượng của Levinson-Petrin. Số liệu được sử dụng là số liệu điều tra doanh nghiệp được tách riêng cho tỉnh Nghệ An từ điều tra của Tổng cục Thống kê năm 2000 đến năm 2012. Phần 1 của Bài viết giới thiệu qua về tình hình thu hút FDI ở Nghệ An, tóm tắt hạn chế và nguyên nhân; Phần 2, chúng tôi trình bày tổng quan lý thuyết về tác động lan tỏa; Phần 3 trình bày về đánh giá tác động lan tỏa thông qua hàm sản xuất Cobb-Douglas. Cuối cùng đưa ra một số kết luận và kiến nghị chính.

2. Tổng quan lý thuyết

2.1. Lý thuyết chung tác động lan tỏa của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khái niệm “tác động lan tỏa” (spillover effects - cũng được gọi là tác động tràn hay hiệu

ứng lan tỏa) được áp dụng trong nhiều trường hợp khác nhau. Tác động “tràn” của FDI có thể hiểu là tác động mang tính gián tiếp (ngoài tác động trực tiếp là mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp FDI) xuất hiện khi sự có mặt của doanh nghiệp FDI mang lại tác động đến nền kinh tế của nước sở tại nói chung và làm cho doanh nghiệp trong nước nói riêng thay đổi hành vi của mình như thay đổi công nghệ, thay đổi chiến lược kinh doanh. Tác động tràn có thể được coi là kết quả của hoạt động của các doanh nghiệp FDI diễn ra đồng thời với quá trình điều chỉnh hành vi của các doanh nghiệp trong nước.



Hình 1: Ảnh hưởng lan tỏa của Horizontal, Backward và Forward

Nguồn: Bruno Merlevede và Koen Schoors (2008)

(i) Lan tỏa Horizontal là tác động lan tỏa sang các công ty trong cùng ngành công nghiệp (Tác động lan tỏa theo chiều ngang);

(ii) Lan tỏa Backward là tác động lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến các doanh nghiệp trong Tỉnh thuộc ngành khác mà cung cấp đầu vào cho doanh nghiệp FDI này (Tác động lan tỏa theo chiều dọc);

(iii) Lan tỏa Forward là tác động lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến các doanh nghiệp trong Tỉnh thuộc ngành khác mà doanh nghiệp FDI cung cấp đầu vào (Tác động lan tỏa theo chiều dọc).

Một loại tác động lan tỏa liên ngành khác nữa là lan tỏa ngược cung Supplybackward. Markusen và Anthony J. Venables (1999) cho rằng FDI có thể cũng tạo nên cầu đối với đầu ra địa phương và “những liên kết ngược” này có thể tăng sức mạnh các ngành cung cấp, mà đến lượt nó cung cấp nguyên liệu (qua các liên

kết xuôi) cho các công ty địa phương khác.

2.2. Tổng quan tình hình thu hút vốn FDI tại tỉnh Nghệ An

Nghệ An hiện tại có tất cả 35 doanh nghiệp FDI đang hoạt động, được thống kê ở bảng 1 đến ngày 31/3/2015.

Bảng 1: Danh sách các doanh nghiệp FDI ở Nghệ An

STT	Nhà đầu tư	Hình thức đầu tư	Lĩnh vực Kinh doanh
1	Anh	Liên doanh	Trồng và chế biến nông- lâm sản
2	Hàn Quốc	Liên doanh	Chế biến thực phẩm
3	Thái Lan	100% vốn nước ngoài	Chế biến thực phẩm
4	Trung Quốc	100% vốn nước ngoài	Công nghiệp chế biến
5	Hàn Quốc	100% vốn nước ngoài	Công nghiệp chế biến
6	Hàn Quốc	100% vốn nước ngoài	Công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi
7→13	Hàn Quốc 6 Nhật Bản: 1	100% vốn nước ngoài	Dệt may
14→15	Hàn Quốc 2	100% vốn nước ngoài	Điện tử
16	Thái Lan	Hợp tác kinh doanh	Giáo dục - Đào tạo
17→22	Nhật Bản: 1 Thái Lan: 2 Ấn Độ: 2 Đài Loan: 1	100% vốn nước ngoài	Khai thác, chế biến khoáng sản
23→25	Trung Quốc: 3	100% vốn nước ngoài	Sản xuất công nghiệp
26	Hồng Kông	100% vốn nước ngoài	Sản xuất công nghiệp
27	Hàn Quốc	Liên doanh	Sản xuất công nghiệp
28	Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam	100% vốn nước ngoài	Siêu thị Metro
29	Hàn Quốc	Liên doanh	Thương mại
30	Hàn Quốc	Liên doanh	Thương mại - du lịch
31	Cavi Retail Limited;	100% vốn nước ngoài	Thương mại (phân phối hàng hóa bán lẻ)
32→35	Trung Quốc: 2 Thái Lan 1 Hàn Quốc 1	100% vốn nước ngoài	Trồng và chế biến nông- lâm sản

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An

Cho đến ngày 31/3/2015, tổng số dự án FDI ở Nghệ An khá ít; các dự án vào Nghệ An chủ yếu để mở rộng sản xuất và tận dụng nhân công giá rẻ. Tổng số vốn FDI đăng ký là 291,7 triệu USD đến tháng 3/2015. Vốn FDI chiếm 2,6% tổng nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2011-2015.

Bảng 2: Vốn thực hiện của Tỉnh Nghệ An 2011-2015

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	tỷ đồng	19,035.0
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	tỷ đồng	5,165.0
3	Vốn tín dụng đầu tư nhà nước	tỷ đồng	16,400.0
4	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	tỷ đồng	4,339.0
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	tỷ đồng	94,725.0
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	tỷ đồng	4,704.0
7	Vốn huy động khác	tỷ đồng	35,648.0
	TỔNG SỐ	tỷ đồng	180,000.0

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An

Nhóm tác giả đã lấy phiếu khảo sát, trực tiếp đi phỏng vấn sâu các doanh nghiệp FDI, và đồng thời nghiên cứu các báo cáo về thu hút FDI ở Nghệ An, chúng tôi chỉ ra một số nguyên nhân chính dẫn đến sự thu hút FDI ở Nghệ An chưa tốt là:

- Vị trí địa lý và giao thông đi lại chưa thuận tiện, cơ sở hạ tầng chưa tốt, chưa có tuyến đường cao tốc đến Nghệ An, cảng

Cửa Lò là cảng nội địa nên cũng hạn chế vận chuyển,...

- Nguồn nhân lực dồi dào nhưng trình độ tay nghề thấp, chưa có sự phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề nên lao động tốt nghiệp ở trường đào tạo nghề nhiều nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu kỹ thuật của các doanh nghiệp.

- Tỉnh có nhiều chính sách ưu đãi đầu tư nhưng thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp nên gây khó khăn cho các doanh nghiệp làm thủ tục nhận ưu đãi đầu tư, và sẽ ảnh hưởng lan tỏa đến tâm lý ngại đầu tư cho các doanh nghiệp FDI.

3. Phương pháp nghiên cứu

• Giới thiệu mô hình kinh tế lượng

Để xem xét mối tương quan giữa năng suất doanh nghiệp và sự hiện diện của phía nước ngoài trong nội bộ ngành đó hoặc các ngành, thì thông thường hàm sản xuất Cobb-Douglas được ước lượng dưới dạng phương trình (1) (Xem Levinsohn, J. and A. Petrin. (2003), Nguyen Khac Minh & Nguyen Viet Hung (2008), Olley, Steven G. and Aril Pakes. (1996)).

$$\begin{aligned} \ln Y_{it}^j = & \alpha + \beta_1 \ln K_{it}^j + \beta_2 \ln L_{it}^j + \beta_3 \ln m_{it}^j + \beta_4 FS_{it}^j + \\ & \beta_5 Hori_{it}^j + \beta_6 Back_{it}^j + \beta_7 Sback_{it}^j + \beta_8 Forw_{it}^j \quad (1) \\ & + \beta_9 Herf_{it}^j + \beta_{10} Gownship_{it}^j + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Trong đó:

Y_{it}^j - Doanh thu của doanh nghiệp i , ngành j năm t ;

K_{it}^j - Vốn của doanh nghiệp i , ngành j năm t , được định nghĩa là giá trị của tổng tài sản đầu năm;

L_{it}^j - Lao động của doanh nghiệp i , ngành j năm t ;

m_{it}^j - Đầu vào trung gian của doanh nghiệp i , ngành j năm t , được định nghĩa là giá trị của các đầu vào trung gian;

FS_{it}^j - Tỷ trọng vốn FDI trong doanh nghiệp i , ngành j năm t so với toàn ngành. Cụ thể FS được tính như sau:

$$FS_{it}^j = \frac{K_{it}^{jf}}{\sum_{i,h=1,\dots,n,i \neq h}^{j=1,\dots,m} (K_{it}^{jf} + K_{ht}^{dj})}$$

Trong đó, K_{it}^{jf} là vốn đầu tư nước ngoài tại doanh nghiệp i , ngành j và năm t , và K_{ht}^{dj} là vốn đầu tư của doanh nghiệp trong nước tại doanh nghiệp h , ngành j và năm t .

$Hori_{jt}$ cho biết mức độ tham gia của nước ngoài trong ngành đó (biến lan tỏa theo chiều ngang) và được tính bằng tỷ trọng vốn nước ngoài bình quân của tất cả các doanh nghiệp trong ngành, trọng số lấy bằng tỷ trọng của sản lượng từng doanh nghiệp trong sản lượng ngành:

$$Hori_{jt} = \frac{\sum_{i \in j} Y_{ijt} FS_{ijt}}{\sum_{i \in j} Y_{ijt}} \quad (2)$$

Do vậy, giá trị của biến này tăng theo sản lượng của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và tỷ trọng vốn nước ngoài trong các doanh nghiệp này.

Đối với việc đo biến lan tỏa ngược $Back_{jt}$ có thể đo lường bằng tỷ lệ đầu ra doanh nghiệp bán cho các công ty nước ngoài. Tuy nhiên, thông tin này không sẵn có từ bộ dữ liệu của chúng ta. Hơn nữa, tỷ lệ đầu ra doanh nghiệp bán cho các công ty sở hữu nước ngoài có thể gây nên vấn đề tính nội sinh nếu các công ty sở hữu nước ngoài ưa thích mua các đầu vào từ các công ty trong nước năng suất hơn. Do vậy chúng ta đo $Backward_{jt}$ như sau:

$$Back_{jt} = \sum_{k \neq j} a_{jk} Hori_{kt} \quad (3)$$

Trong đó a_{jk} là tỷ trọng của sản lượng ngành j được cung cấp cho ngành k , nó được rút ra từ ma trận I-O 2005. Tỷ trọng được

bỏ đi các sản phẩm dùng cho tiêu dùng cuối cùng và cộng thêm vào các sản phẩm trung gian nhập khẩu. Như công thức (3), chúng ta không đưa vào các đầu vào được cung cấp trong nội bộ ngành (K_{jt}^{jj}) bởi vì tác động này được thể hiện trong biến $Hori$. Do vậy, sự tham gia nhiều hơn của phía nước ngoài trong các ngành nhận đầu vào từ ngành j và tỷ trọng sản phẩm trung gian được cung cấp cho các ngành có sự hiện diện của doanh nghiệp đa quốc gia lớn hơn thì giá trị của biến số này sẽ lớn hơn.

Cũng theo tinh thần đó, chúng ta định nghĩa biến lan tỏa xuôi $Forw_{jt}$ như sau: Biến $Forw$ được định nghĩa như sau:

$$Forw_{jt} = \sum_{l \text{ khi } l \neq j} \delta_{jlt} Hori_{lt} \quad (4)$$

Trong đó δ_{jlt} là tỷ lệ của đầu vào ngành công nghiệp j mua từ ngành l ở thời gian t . Các đầu vào bên mua ở trong ngành công nghiệp loại, vì nó đã được bao hàm trong biến For .

Biến $Sback$ nắm bắt giả thiết của Markusen và Venables để xem xét tác động lan tỏa ngược cung được xây dựng theo cách sau:

$$Sback_{jt} = \sum_{l \text{ khi } l \neq j} \delta_{jlt} Back_{lt} \quad (5)$$

Trong đó phần tỷ lệ δ_{jlt} của đầu vào của ngành công nghiệp j mua từ ngành l ở thời gian t mà đến lượt nó lại cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp nước ngoài.

Biến $Herf$ (chỉ số tập trung công nghiệp Herfindhal) được định nghĩa như sau:

$$Herf_{it} = \sum_{g \in J} \left[\frac{X_{gt}}{\sum_{g \in J} X_{gt}} \right]^2 \quad (6)$$

trong đó X_{gt} biểu thị đầu ra của doanh nghiệp g tại thời điểm t ; g là chỉ số của doanh nghiệp (doanh nghiệp trong nước hoặc nước ngoài) ở ngành J mà có doanh nghiệp i .

Gownship để xem xét ảnh hưởng của các doanh nghiệp nhà nước tới các doanh nghiệp khác, được đo bằng tỷ trọng doanh thu của doanh nghiệp nhà nước. Biến số này đại diện cho mức độ ảnh hưởng của doanh nghiệp nhà nước.

Phương pháp nghiên cứu: Bài viết được nghiên cứu theo tiếp cận định tính kết hợp định lượng dựa trên mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas. Số liệu được sử dụng ở đây là số liệu điều tra doanh nghiệp được tách riêng cho tỉnh Nghệ An (bao gồm cả doanh nghiệp FDI và không phải FDI tại Nghệ An) từ điều tra chi phí của Tổng cục Thống kê năm 2000 đến năm 2012. Trong bộ số liệu, chúng tôi bỏ đi những quan sát do lỗi sai số thống kê như một số các biến lao động, tuổi doanh nghiệp mang dấu âm hoặc câu trả lời không hoàn chỉnh. Với bộ số liệu mảng như thế, chúng tôi ước lượng các mô hình ảnh hưởng cố định (FE) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên thông thường (RE). Việc sử dụng bình phương tối thiểu thông thường có thể không phù hợp khi ước lượng năng suất bởi vì phương pháp này coi lao động và các biến đầu vào khác là ngoại sinh. Người ta cho rằng đầu vào cần được coi là biến nội sinh bởi các doanh nghiệp sẽ lựa chọn chúng căn cứ vào năng suất của mình. Việc không tính đến tính nội sinh của biến đầu vào có thể làm chệch đi các hệ số ước lượng được. Do vậy Bài viết sử dụng thêm thủ tục ước lượng bán tham số do Olley và Pakes đề xuất. Hàm sản xuất có tính tới hiệu chỉnh Levinsohn - Petrin được ước lượng bán tham số (BTS) sẽ cho các đánh giá kết hợp tốt hơn.

4. Đánh giá chung về tác động lan tỏa của FDI đến các doanh nghiệp Tỉnh Nghệ An

Ký hiệu FE là mô hình ảnh hưởng cố định, RE là mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên và BTS là mô hình bán tham số được ước lượng theo phương pháp hiệu chỉnh của Levinsohn – Petrin.

• *Ước lượng toàn bộ mẫu phân theo qui mô doanh nghiệp siêu nhỏ¹*

Bảng 3: Hồi quy mô hình (1) theo qui mô doanh nghiệp siêu nhỏ

VARIABLES	(1) FE	(2) RE	(3) BTS
Lnl	0.253*** (0.0267)	0.264*** (0.0245)	0.278*** (0.0334)
Lnm	0.169*** (0.00979)	0.189*** (0.00950)	0.216*** (0.0245)
Gownship	-0.631*** (0.107)	-0.410*** (0.0917)	0.102 (0.0925)
Lnhori	-1.768 (1.647)	-2.146 (1.641)	-5.487 (4.541)
Lnback	1.941 (1.483)	10.21*** (1.196)	21.74*** (2.109)
Lnsback	11.59*** (3.826)	4.447 (3.594)	-6.312 (6.217)
Lnfor	-16.66*** (3.137)	-21.40*** (3.066)	-32.21*** (6.826)
Lnherf	-1.063 (0.723)	0.332 (0.620)	2.060 (1.447)
Lnk	0.669*** (0.0207)	0.660*** (0.0168)	0.642*** (0.0941)
Hằng số	0.366* (0.196)	0.0782 (0.145)	
Tổng số quan	2,818	2,818	2,818
R-squared	0.628		
Số doanh nghiệp	677	677	

Standard errors in parentheses *** $p < 0.01$,

** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Nguồn: GSO & Tính toán của các tác giả

¹ Phân loại doanh nghiệp theo Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30-6-2009. Doanh nghiệp siêu nhỏ tính chung cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp không FDI.

• *Ước lượng toàn bộ mẫu phân theo qui mô doanh nghiệp nhỏ*

Bảng 4: Hồi quy mô hình (1) theo qui mô doanh nghiệp nhỏ

Biến số	(1) FE	(2) RE	(3) BTS
LnI	0.428*** (0.0406)	0.398*** (0.0296)	0.350*** (0.0415)
LnM	0.207*** (0.0127)	0.220*** (0.0117)	0.217*** (0.0299)
Gownship	-0.847*** (0.132)	-0.551*** (0.110)	0.103 (0.154)
Lnhor	0.798 (3.852)	2.109 (3.038)	-5.413 (5.742)
Lnback	-3.288 (2.020)	10.66*** (1.376)	16.24*** (3.066)
Lnsback	20.13*** (5.459)	4.140 (4.734)	-14.81** (7.378)
Lnfor	-16.37*** (5.730)	-27.69*** (5.224)	-35.95*** (9.193)
Lnherf	-1.765* (0.983)	0.466 (0.804)	2.296 (1.448)
Lnk	0.616*** (0.0331)	0.570*** (0.0223)	0.554*** (0.0724)
Hằng số	0.151 (0.268)	0.193 (0.166)	
Số quan sát	2,387	2,387	2,387
R-squared	0.555		
Số doanh nghiệp	893	893	

Standard errors in parentheses
 *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Nguồn: GSO & Tính toán của các tác giả

• *Ước lượng toàn bộ mẫu phân theo qui mô doanh nghiệp vừa và lớn*

Bảng 5: Hồi quy mô hình (1) theo qui mô doanh nghiệp vừa và lớn

VARIABLES	(1) FE	(2) RE	(3) BTS
LnI	0.351*** (0.0663)	0.346*** (0.0621)	0.198 (0.140)
LnM	0.0742*** (0.0171)	0.0902*** (0.0169)	0.115** (0.0447)
SMS	-0.949*** (0.154)	-0.908*** (0.139)	-0.293 (0.272)
Lnhor	1.570 (3.062)	4.307 (2.896)	6.643 (9.152)
Lnback	1.877 (4.892)	3.763 (4.612)	6.261 (10.38)
Lnsback	31.71*** (9.918)	20.07** (9.217)	-33.16 (27.91)
Lnfor	-7.953 (6.174)	-6.294 (5.982)	6.393 (14.61)
Lnherf	-1.030 (0.853)	-0.193 (0.706)	0.260 (2.602)
Lnk	0.711*** (0.0404)	0.719*** (0.0338)	0.804*** (0.185)
Hằng số	0.285 (0.564)	-0.0160 (0.457)	
Số quan sát	408	408	408
R-squared	0.816		
Số doanh nghiệp	111	111	

Standard errors in parentheses

*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Nguồn: GSO & Tính toán của các tác giả

• *Ước lượng cho toàn bộ mẫu*

Bảng 6: Hồi quy mô hình (1) cho toàn bộ mẫu

Biến số	(1) FE	(2) RE	(3) BTS
LnI	0.385*** (0.0204)	0.368*** (0.0185)	0.349*** (0.0361)
LnM	0.203*** (0.00808)	0.218*** (0.00783)	0.224*** (0.0211)
Gownship	-0.708*** (0.0860)	-0.536*** (0.0768)	0.151 (0.117)
LnHori	-0.728 (1.751)	-0.848 (1.661)	-7.506** (3.350)
Lnback	1.225 (1.207)	9.294*** (0.956)	18.83*** (1.833)
Lnsback	12.50*** (3.213)	5.093* (3.020)	-9.043** (4.613)
Lnfor	-19.84*** (3.024)	-25.55*** (2.943)	-37.70*** (5.619)
Lnherf	-0.984 (0.665)	0.490 (0.594)	2.654** (1.069)
Lnk	0.644*** (0.0184)	0.610*** (0.0148)	0.558*** (0.0627)
Hằng số	-0.0364 (0.154)	-0.00105 (0.118)	
Số quan sát	4,778	4,778	4,778
R-squared	0.601		
Số doanh nghiệp	1,108	1,108	

Standard errors in parentheses

*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Nguồn: GSO & Tính toán của các tác giả

Bảng 7: Kết quả kiểm định Hausman cho mô hình FE và RE theo từng quy mô mẫu

Quy mô mẫu	Chi2(9)	Prob >chi2	Lựa chọn MH
Toàn bộ mẫu	341.87	0.0000	FE
DN siêu nhỏ	197.82	0.0000	FE
DN nhỏ	182.11	0.0000	FE
DN vừa và lớn	30.07	0.0000	FE

Kết quả kiểm định theo phương pháp Hausman ở Bảng 6 cho thấy, trong trường hợp ước lượng hai mô hình có ảnh hưởng ngẫu nhiên và ảnh hưởng cố định thì ta nên chọn mô hình có ảnh hưởng cố định để đánh giá. Ảnh hưởng FDI đến các doanh nghiệp có ý nghĩa thống kê mạnh với ước lượng của mô hình bán tham số, **mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên mô hình ảnh hưởng cố định** lại cho thấy FDI có ảnh hưởng lan tỏa khác nhau.

Kết quả ước lượng đều có dấu các biến K, m, L phù hợp lý thuyết kinh tế với tất cả các trường hợp quy mô khác nhau. Dựa vào kết quả ước lượng và kết hợp thực tế ở Nghệ An, Bài viết đưa ra một số đánh giá về tác động lan tỏa của FDI ở Nghệ An như sau:

- Hệ số Hori là âm, chỉ có ý nghĩa **thông** kê đối với mô hình BTS cho trường hợp toàn bộ mẫu và không có ý nghĩa trong các trường hợp còn lại. Điều này chỉ ra rằng tác động tích cực lan tỏa ngang của doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp cùng ngành công nghiệp ở Tỉnh Nghệ An hầu như chưa có.

- Hệ số của các biến backward đều có ý nghĩa thống kê thấy có ảnh hưởng lan tỏa ngược giữa các doanh nghiệp FDI đến các doanh nghiệp của Tỉnh thông qua kênh mua nguyên liệu đầu vào;

- Hệ số của biến số forward là âm cho thấy ảnh hưởng lan tỏa theo chiều sâu của các doanh nghiệp FDI cung cấp hàng hóa cho doanh nghiệp trong Tỉnh hầu như không có.

Như vậy, tác động lan tỏa của FDI đến các doanh nghiệp Nghệ An chưa đáng kể. Kết quả ước lượng chỉ cho thấy có ảnh hưởng lan tỏa qua kênh mua nguyên liệu đầu vào. Tác động lan tỏa còn mờ nhạt như kết quả ước lượng đó là do số doanh nghiệp FDI ở Nghệ An còn quá ít, do đó trước mắt cần tập trung tăng cường thu hút FDI ở Tỉnh Nghệ An. Dựa trên tình

hình thực tế ở Tỉnh Nghệ An, Bài viết đưa ra một số giải pháp chính nên ưu tiên giải quyết trước như sau:

- Tỉnh nên ưu tiên tập trung cải thiện cơ sở hạ tầng...
- Tỉnh cần đưa ra chính sách sao cho có sự

phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề đáp ứng được nhu cầu kỹ thuật của các doanh nghiệp.

- Tỉnh nên bố trí cán bộ chuyên nghiệp riêng cho mỗi dự án FDI, tư vấn đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp FDI mọi thủ tục hành chính. □

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Thành Cương, 2012, *Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào tỉnh Nghệ An*, LATS Đại học Kinh tế Quốc dân.
2. Levinsohn, J. and A. Petrin., 2003, *Estimating production using inputs to control for unobservable*, Review of Economic Studies 79: 317-341.
3. Markusen, James R., 1995, *The Boundaries of Multinational Enterprises and the Theory of International Trade*, Journal of Economic Perspectives, 9(2), pp. 169-89.
4. Markusen, James R. and Venables, Anthony J., 1999, *Foreign Direct Investment as a Catalyst Industrial Development*, European Economic Review, 43(2), pp.335-56.
5. Merlevede B. & Schoors K., 2008, *How and By How Much does Foreign Direct Investment Increase the Productivity of Domestic Firms?*, Hub Research paper 2008/39.
6. Nguyen Khac Minh & Nguyen Viet Hung, 2008, *Foreign direct investment and productivity growth in some sub-industries of Vietnam's manufacturing firms, 2000-2005*, Semi- parameter approaches, Proceedings of Growth, structural change and policies in Vietnam since Doimoi 89-103.
7. Olley, Steven G. and Aril Pakes., 1996, *The Dynamics of productivity in the Telecommunications Equipment Industry*, Econometrica 64(6), 1263–1297.
8. Smarzynska Javorcik, Beata., 2004, *Does Foreign Direct Investment Increase the Productivity of Domestic Firms? In Search of Spillovers Through Backward Linkages*, American Economic Review, 94(3), pp. 605-27.
9. Đào Văn Thanh, 2013, *Tác động tràn của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các doanh nghiệp thuộc ngành dệt may Việt Nam*, LATS Đại học Kinh tế Quốc dân.